

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 39/2025/DS -ST

Ngày: 20-5-2025

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
về vay tài sản và hợp đồng góp hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà **Nguyễn Thị Bé Ngoan**.

2/ Ông **Nguyễn Trọng Khôi**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Ngọc Thơ** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Ông **Phạm Trung Hào** – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 436/2024/TLST-DS, ngày 09 tháng 12 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và hợp đồng góp hui*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Hồ Minh P**, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: khóm M, thị trấn T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

Là đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 05/12/2024).

2. **Bị đơn:**

1/ Ông **Trương Thành D**, sinh năm 1971. (vắng mặt)

2/ Bà **Nguyễn Thị Tuyết S**, sinh năm 1970. (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp H, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 27/11/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

1. Ngày 14/3/2021 (ngày 02/02/2021 âm lịch) bà cho ông D, bà S mượn số tiền là 144.000.000đ. Tại thời điểm cho mượn tiền thì ông D, bà S có ký tên vào biên nhận viết tay đề ngày 02/02/2021 âm lịch. Vợ chồng ông D, bà S cam kết trong năm 2022 âm lịch sẽ trả đủ cho bà số tiền nêu trên.

2. Ngày 15/3/2022 (ngày 13/02/2022 âm lịch) bà cho ông D, bà S mượn số tiền là 45.000.000đ. Tại thời điểm cho mượn tiền có ông D, bà S cùng ký tên vào biên nhận viết tay đề ngày 13/02/2022 âm lịch. Vợ chồng ông D, bà S cam kết trong vòng 2 tháng, tính từ ngày 15/3/2022 đến ngày 15/5/2022 sẽ trả lại cho bà số tiền nêu trên.

3. Ngày 11/10/2022 (là ngày 16/9/2022 âm lịch) ông D, bà S viết biên nhận xác định hụi khui ngày 16/9/2022 âm lịch đến ngày 16/01/2025 ông D, bà S có nợ bà số tiền là 12.000.000đ. Việc ký biên nhận nợ trước ngày này là do ông D, bà S muốn mượn trước số tiền 12.000.000đ để làm ăn trước rồi đến hạn thì trả lại cho bà sau. Biên nhận nợ do bà S ký tên xác nhận.

4. Ngày 14/5/2023 (ngày 25/3/2023 âm lịch) vợ chồng ông D, bà S mượn 01 chung hụi (phần hụi) của cô Loan thuộc dây hụi 1.000.000đ/phần, mỗi dây gồm 37 phần hụi. Cô Loan là một trong những người tham gia chơi hụi. Bà là người đứng ra tràn hụi cho cô Loan để ông D, bà S mượn chung hụi (phần hụi) của cô Loan. Số tiền được nhận thực tế khi vợ chồng ông D, bà S nhận tiền hụi là 25.980.000đ. Nhưng do ông D, bà S hốt trước từ thời điểm mới mở hụi nên bà phải thanh toán phần lãi cho cô Loan đối với mỗi lần kêu hụi đến thời điểm kết thúc dây hụi. Vì vậy, ông D, bà S cam kết khi kết thúc dây hụi trên sẽ trả cho bà số tiền là 35.500.000đ. Biên nhận mượn hụi do bà S ký tên đề ngày 25/3/2023 âm lịch.

5. Ngày 19/01/2024 (ngày 09/12/2023 âm lịch) ông D, bà S mượn 01 chân hụi (phần hụi) của vợ chồng chú Phương thuộc dây hụi 1.000.000đ/phần. Vợ chồng chú Phương là một trong những người tham gia chơi hụi. Bà là người đứng ra tràn hụi cho chú Phương để ông D, bà S mượn chân hụi (phần hụi) của vợ chồng chú Phương. Số tiền được nhận thực tế khi vợ chồng ông D, bà S hốt hụi là 23.540.000đ. Nhưng do vợ chồng ông D, bà S hốt trước từ thời điểm mới mở hụi nên bà phải thanh toán phần lãi cho vợ chồng chú Phương đối với mỗi lần kêu hụi đến thời điểm kết thúc dây hụi. Vì vậy, ông D, bà S cam kết khi kết thúc dây hụi trên sẽ trả cho bà số tiền là 32.500.000đ. Biên nhận mượn hụi do ông D, bà S cùng ký tên vào biên nhận nợ đề ngày 09/12/2023 âm lịch.

6. Ngày 29/4/2024 vợ chồng ông D, bà S xác nhận thiếu bà thêm số tiền hụi nữa là 25.270.000đ. Biên nhận nợ do ông D, bà S ký tên xác nhận nợ đề ngày 29/4/2024.

7. Ngày 29/7/2024 ông D, bà S xác nhận thiếu bà thêm số tiền hụi khác là 27.800.000đ. Biên nhận nợ do ông D, bà S ký tên xác nhận đề ngày 29/7/2024.

8. Ngày 09/10/2024 ông D, bà S còn nợ bà số tiền là 3.600.000đ. Đây là số tiền hụi của dây hụi 200.000đ/phần x 18 phần = 3.600.000đ. Không có làm biên nhận.

9. Ngày 25/10/2024 ông D, bà S còn nợ bà số tiền là 3.000.000đ. Đây là số tiền hụi của dây hụi 200.000đ/phần x 15 phần = 3.000.000đ.

10. Ngày 20/10/2024 bà cho ông D, bà S mượn số tiền là 50.000.000đ. Số tiền này bà trản hụi cho ông D, bà S đối với dây hụi mùa 03 tháng khui một lần. Dây hụi 5.000.000đ/phần. Hụi gồm 21 phần, mở hụi ngày 30/5/2022 âm lịch, trong đó có 11 phần hụi chết và 10 phần hụi sống. Ông D, bà S đã hốt hụi nên phải đóng hụi chết cho những người tham gia chơi còn lại.

11. Ngày 09/11/2024 ông D, bà S viết biên nhận xác định từ ngày 09/11/2024 đến ngày 09/5/2026 ông D, bà S có nợ bà số tiền là 38.000.000đ. Việc ký biên nhận nợ trước ngày này là do ông D, bà S muốn mượn trước số tiền 38.000.000đ để làm ăn trước rồi đến hẹn thì trả lại cho bà sau. Biên nhận nợ do bà S ký tên xác nhận.

12. Ngày 25/11/2024 (ngày 25/10/2024 âm lịch) ông D, bà S viết biên nhận xác nhận có nợ bà số tiền là 20.000.000đ. Đây là số tiền mà bà trản hụi cho ông D, bà S dây hụi 2.000.000đ/phần, chị Thủy trản 10 lần x 2.000.000đ = 20.000.000đ từ ngày 25/10/2024 âm lịch đến ngày 25/7/2025 âm lịch. Biên nhận nợ do bà S ký tên xác nhận nợ.

13. Ngày 25/11/2024 (ngày 25/10/2024 âm lịch) ông D, bà S viết biên nhận xác nhận có nợ bà số tiền là 16.000.000đ. Đây là số tiền mà bà trản hụi cho ông D, bà S dây hụi 1.000.000đ/phần, bà trản 16 lần x 1.000.000đ = 16.000.000đ từ ngày 25/10/2024 âm lịch đến ngày 25/01/2026 âm lịch. Biên nhận nợ do bà S ký tên xác nhận nợ.

Đến nay, vợ chồng ông D, bà S đã nợ bà tổng cộng số tiền là: 452.670.000đ. Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn giải quyết buộc ông D, bà S phải trả cho bà tổng số tiền là 452.670.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại Bản tự khai ngày 25/02/2025, ngày 21/3/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết S trình bày:

1. Biên nhận ngày 14/3/2021 bà không đồng ý, do bà chỉ nợ có 70.000.000đ tiền hụi chuyển thành tiền vay, không có biên nhận, biên nhận ngày 14/3/2021 này bà không có ký tên.

2. Bà thừa nhận có ký tên vào biên nhận ngày 15/3/2022 là nợ 30.000.000đ chứ không phải 45.000.000đ. Biên nhận do bà Thủy viết bà chỉ ký tên, dấu tẩy sửa trong biên nhận do ai sửa bà không biết.

3. Bà thống nhất có ký tên vào biên nhận ngày 11/10/2022 nợ số tiền 12.000.000đ.

4. Bà thống nhất có ký tên vào biên nhận ngày 14/5/2023 (ngày 25/03/2023 âm lịch) nợ số tiền 35.500.000đ.

5. Bà thống nhất có ký tên vào biên nhận ngày 19/01/2024 (ngày 09/12/2023 âm lịch) nợ số tiền 32.500.000đ.

6. Bà thống nhất có ký tên vào biên nhận ngày 29/4/2024 nợ số tiền 25.270.000đ nhưng bà không đồng ý trả do bà đã trả trước đó rồi.

7. Bà thống nhất có ký tên vào biên nhận ngày 29/7/2024 nợ số tiền là 27.800.000đ.

8. Ngày 09/10/2024 bà thừa nhận có nợ số tiền 3.600.000đ cho đến khi kết thúc đây hụi.

9. Ngày 25/10/2024 bà thừa nhận có nợ 3.000.000đ

10. Bà thống nhất có ký tên vào biên nhận ngày 20/10/2024 nợ số tiền 50.000.000đ.

11. Bà thống nhất có ký tên vào biên nhận ngày 09/11/2024 nợ số tiền 38.000.000đ.

12. Bà thống nhất có ký tên vào biên nhận ngày 25/11/2024 (ngày 25/10/2024 âm lịch) nợ số tiền 20.000.000đ.

13. Bà thống nhất có nợ số tiền 16.000.000đ từ ngày 25/10/2024 âm lịch đến ngày 25/01/2026 âm lịch.

Bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh đối với biên nhận ngày 14/3/2021 và ngày 29/4/2024.

Bà và ông Trương Thành D là vợ chồng, việc bà chơi hụi ông D có biết, nhưng ông không biết cụ thể số tiền bao nhiêu. Bà tham gia chơi hụi nhằm để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu trong gia đình. Bà yêu cầu trả mỗi tháng 500.000đồng/tháng cho đến khi trả xong.

Tại biên bản hoà giải ngày 15/4/2025, các đương sự thống nhất các khoản nợ mà bị đơn còn nợ của nguyên đơn như sau:

- Ngày 15/3/2022 nợ số tiền 30.000.000đ.
- Ngày 11/10/2022 nợ số tiền 12.000.000đ
- Ngày 14/5/2023 nợ số tiền 35.500.000đ.
- Ngày 19/01/2024 nợ số tiền 32.500.000đ.
- Ngày 29/7/2024 nợ số tiền là 27.800.000đ.
- Ngày 09/10/2024 nợ số tiền 3.600.000đ.
- Ngày 25/10/2024 nợ số tiền 3.000.000đ.
- Ngày 20/10/2024 nợ số tiền 50.000.000đ.
- Ngày 09/11/2024 nợ số tiền 38.000.000đ

- Ngày 25/11/2024 nợ số tiền 20.000.000đ.

- Ngày 25/11/2024 nợ số tiền 16.000.000đ từ ngày 25/10/2024 âm lịch đến ngày 25/01/2026 âm lịch.

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất nợ hui tính đến khi mãn hui (kết thúc hui).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên phải thi hành án không phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Yêu cầu ông Trương Thành D và bà Nguyễn Thị Tuyết S có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay và số tiền nợ hui tính đến khi mãn hui (kết thúc hui) tổng cộng 437.670.000đ, không yêu cầu trả lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án không phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án.

Bị đơn bà S trình bày: Đồng ý trả số tiền vay còn nợ và số tiền nợ hui tính đến khi mãn hui (kết thúc hui) kể cả những phần hui chưa phát sinh do nguyên đơn chưa đóng trần tổng số tiền là 338.400.000đ. Đối với biên nhận ngày 14/3/2021 số tiền 144.000.000đ bà không đồng ý, bà chỉ nợ 70.000.000đ. Đối với biên nhận ngày 29/4/2024 số tiền 25.270.000đ bà đã trả xong.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết S đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn ông Trương Thành D không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng Điều 92, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biên, phường; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết S và ông Trương Thành D có nghĩa vụ liên

đổi trả bà Lê Thị T số tiền vay còn nợ và số tiền nợ hui tính đến khi mãn hui (kết thúc hui) tổng cộng là 437.670.000đ (*Bốn trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng*).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết S và ông Trương Thành D có nghĩa vụ liên đới nộp 21.506.800đ (*Hai mươi một triệu năm trăm lẻ sáu ngàn tám trăm đồng*).

Các chứng cứ mà các bên giao nộp đã được tiếp cận, công khai chứng cứ. Các bên không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trương Thành D và bà Nguyễn Thị Tuyết S có địa chỉ cư trú ấp H, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long trả lại số tiền vay và hui còn nợ. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và hợp đồng góp hui”, nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2] Bị đơn ông Trương Thành D được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do mà không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông D.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị T yêu cầu bị đơn ông Trương Thành D và bà Nguyễn Thị Tuyết S trả số tiền vay còn nợ và số tiền nợ hui tính đến khi mãn hui (kết thúc hui) tổng cộng là 437.670.000đ. Phía nguyên đơn có xuất trình các biên nhận mượn tiền, biên nhận mượn hui có chữ ký của bà S, ông D. Bị đơn bà S thừa nhận có ký tên vào các biên nhận, đối với ông D đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia hoà giải, tham gia phiên toà nhưng ông D vắng mặt không lý do cũng không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn, không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu của nguyên đơn đưa ra. Nên sự việc tham gia hui và vay tài sản giữa nguyên đơn, bị đơn là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nên xem đây là sự việc có thật.

[2.2] Quá trình thực hiện hợp đồng đến nay ông D, bà S còn nợ bà T 437.670.000đ. Bà T đã đến đòi nhiều lần nhưng đến nay ông D, bà S vẫn chưa

thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Xét bà S và ông D là vợ chồng, sống chung hộ gia đình theo Công văn số: 03/CV-CAX ngày 18/4/2025 của Công an xã X, tỉnh Vĩnh Long và xét việc vay tài sản và tham gia hội của bị đơn nhằm lo cho sinh hoạt thiết yếu trong gia đình, có những biên nhận do ông D có ký tên. Do đó trách nhiệm trả nợ là của chung vợ chồng là phù hợp quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó việc bà T yêu cầu ông D, bà S phải có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ và số tiền nợ hội tính đến khi mãn hội (kết thúc hội) tổng cộng là 437.670.000đ, không yêu cầu trả lãi đối với số tiền vay là có lợi cho phía bị đơn và hoàn toàn có căn cứ phù hợp quy định tại các Điều 463, 466 và 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 16, Điều 17 và Điều 24 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về hộ, hội, biểu, phường nên có cơ sở chấp nhận. Mặt khác, bà Nguyễn Thị Tuyết S cũng đồng ý trả số tiền nợ hội tính đến khi mãn hội (kết thúc hội) kể cả những phần hội chưa phát sinh nghĩa vụ trả nợ do nguyên đơn chưa đóng trần. Hội đồng xét xử xét buộc bị đơn ông D, bà S có nghĩa vụ liên đới trả nguyên đơn bà T số tiền vay còn nợ và số tiền nợ hội tính đến khi mãn hội (kết thúc hội) là 437.670.000đ (*Bốn trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng*).

[2.3] Xét bà Nguyễn Thị Tuyết S cho rằng biên nhận ngày 14/3/2021 (ngày 02/02/2021 âm lịch) bà có ký biên nhận nhưng thừa nhận chỉ nợ bà T 70.000.000đ, phần còn lại là tiền lãi; Biên nhận ngày 29/4/2024, bà S thừa nhận có nợ nhưng đã trả cho nguyên đơn. Xét ngoài lời trình bày thì bà S không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 5, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể ông D, bà S có nghĩa vụ liên đới nộp 21.506.800đ (*Hai mươi một triệu năm trăm lẻ sáu ngàn tám trăm đồng*).

[2.5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 16, Điều 17 và Điều 24 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về hộ, hội, biên, phường.

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Lê Thị T.

Buộc ông Trương Thành D và bà Nguyễn Thị Tuyết S có nghĩa vụ liên đới trả bà Lê Thị T số tiền vay còn nợ và số tiền nợ hui tính đến khi mãn hui (kết thúc hui) tổng cộng là 437.670.000đ (*Bốn trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án không phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trương Thành D và bà Nguyễn Thị Tuyết S có nghĩa vụ liên đới nộp 21.506.800đ (*Hai mươi một triệu năm trăm lẻ sáu ngàn tám trăm đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- Chi cục THADS huyện Trà Ôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÂM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy An